

Tiếng Việt: CÂU TRẦN THUẬT

I. MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

- Nắm được khái niệm và đặc điểm hình thức của câu trần thuật. Phân biệt câu trần thuật với các kiểu câu khác.

- Nắm vững chức năng của câu trần thuật. biết sử dụng câu phù hợp với tình huống giao tiếp.

2. Kỹ năng

- Nhận biết câu trần thuật trong các văn bản.

- Sử dụng câu trần thuật phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

3. Thái độ

- Có ý thức sử dụng câu trần thuật trong khi nói và viết.

II. TRONG TÂM

1. Kiến thức

- Đặc điểm hình thức của câu trần thuật.

- Chức năng của câu trần thuật.

2. Kỹ năng

- Nhận biết câu trần thuật trong các văn bản.

- Sử dụng câu trần thuật phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

3. Thái độ.

- Có ý thức sử dụng câu trần thuật trong khi nói và viết.

4. Những năng lực học sinh cần phát triển

a. Năng lực chung

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

b. Năng lực chuyên biệt

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

Hoạt động của GV – HS	Nội dung cần đạt
<p>H: Những câu nào trong các đoạn trích trên không có đặc điểm hình thức của câu nghi vấn, câu cầu khiến, hoặc câu cảm thán?</p> <p>GV khái quát những câu không mang đặc điểm hình thức của 3 kiểu câu đã học gọi là câu trần thuật.</p> <p>H: Những câu này dùng để làm gì ?</p> <p>H: Khi viết câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu gì?</p> <p>H: Trong các kiểu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và câu trần thuật, câu nào được dùng nhiều nhất ? Vì sao ?</p> <p>H: Qua phân tích VD ở trên, em hãy cho biết đặc điểm hình thức và chức năng của câu trần thuật ?</p>	<p><u>I. Đặc điểm hình thức và chức năng.</u></p> <p>1. Ví dụ: sgk/45</p> <p>2. Nhận xét:</p> <p>+ Chỉ có câu “ôi Tào Khê” là câu cảm thán, các câu còn lại không mang đặc điểm của các kiểu câu đã học.</p> <p>+ a: câu (1) (2) trình bày suy nghĩ, câu (3) yêu cầu.</p> <p>+ b : câu (1) kể, câu (2) thông báo</p> <p>+ c: miêu tả hình thức của cậu cai.</p> <p>+ d: câu (2) nhận định, câu (3) bộc lộ tình cảm cảm xúc.</p> <p>*Ghi nhớ: SGK/46</p> <p>- Câu trần thuật không có đặc điểm hình thức của các loại câu khác; thường dùng để kể, tả, thông báo, nhận định.</p> <p>- Ngoài ra nó còn có một số chức năng khác: yêu cầu, đề nghị, bộc lộ cảm xúc,</p>

mời mọc, chúc mừng...

- Câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm lửng, dấu chấm than.

- Đây là kiểu câu cơ bản, được sử dụng phổ biến nhất.

II. Luyện tập

*Gợi ý:

Bài tập 1 :

a, Cả 3 câu đều là câu trần thuật:

Câu (1) kể, câu (2) (3) bộc lộ cảm xúc.

b, Câu (1): câu trần thuật dùng để kể

câu (2) cảm thán bộc lộ cảm xúc.

câu (3) (4): câu trần thuật bộc lộ cảm xúc cảm ơn.

Bài tập 2 :

ng, bối rối của người nghệ sĩ.

+ở bản dịch thơ: đó là câu trần thuật , làm mất đi vẻ bối rối, xúc động của người nghệ sĩ.

Bài tập 3 :

a- Câu cầu khiến

b- Câu nghi vấn

	<p>c- Câu trần thuật</p> <p>-> Cả ba câu đều dùng để cầu khiến nhưng câu b, c thể hiện ý cầu khiến nhẹ nhàng, nhã nhặn và lịch sự hơn trong câu a.</p> <p>Bài tập 4: Đều là câu trần thuật dùng để cầu khiến và kể</p> <p>Bài 5: Đặt câu trần thuật</p> <ul style="list-style-type: none">- Em xin lỗi cô.- Tôi xin cảm ơn bạn.- Anh chúc mừng em.- Tôi xin cam đoan lời khai của tôi là đúng sự thật. <p>6/ Viết đoạn văn giới thiệu về lớp em trong đó có sử dụng ít nhất hai kiểu câu đã học.</p>
--	--

Tập làm văn: ÔN TẬP VĂN BẢN THUYẾT MINH
(kkhs tự học)

I. MỤC TIÊU.

1. Kiến thức, kĩ năng.

Sau khi học xong bài này, HS:

a. Kiến thức:

- Biết thế nào là văn bản thuyết minh.

- Hiểu về các phương pháp thuyết minh và yêu cầu cơ bản của bài văn thuyết minh.

- Vận dụng vào làm văn bản thuyết minh.

b. Kỹ năng:

- Khái quát, hệ thống những kiến thức đã học.

- Quan sát đối tượng cần thuyết minh.

- Lập dàn ý viết đoạn văn và bài văn thuyết minh.

2. Định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

a. Các phẩm chất:

- Tự lập, tự tin, tự chủ.

- Yêu quê hương đất nước.

b. Các năng lực chung:

- Năng lực tự học; năng lực giải quyết vấn đề; năng lực tư duy; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực sử dụng ngôn ngữ.

c. Các năng lực chuyên biệt:

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

Hoạt động của GV – HS	Nội dung cần đạt
H: Văn bản thuyết minh có vai trò và tác dụng ntn trong cuộc sống ? H: Văn bản thuyết minh có những tính chất gì khác với văn bản tự sự, miêu tả,	. Lý thuyết 1. Vai trò, tác dụng của văn bản thuyết minh trong đời sống - Là kiểu VB thường dùng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức, thông tin về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân của sự vật, hiện tượng trong tự

biểu cảm, nghị luận?

H: Muốn làm tốt bài văn thuyết minh cần phải chuẩn bị những gì? Bài văn thuyết minh phải làm nổi bật điều gì?

H: Những phương pháp TM nào thường được chú ý vận dụng?

H: Nêu cách thuyết minh về 1 thứ đồ dùng?

H: Nêu cách lập dàn ý của kiểu bài này?

nhiên, xã hội bằng cách trình bày, giới thiệu, giải thích vấn đề.

2. Tính chất của văn bản thuyết minh

- Chủ yếu trình bày tri thức một cách khách quan, chính xác, đầy đủ giúp con người hiểu biết về đối tượng.

3. Yêu cầu, cách làm bài thuyết minh

- Người viết phải quan sát, tìm hiểu sự vật, hiện tượng cần thuyết minh, phải nắm bắt được bản chất, đặc trưng của chúng -> Trình bày theo trình tự thích hợp để người đọc dễ hiểu, làm nổi bật đặc điểm chủ yếu, quan trọng của đối tượng thuyết minh.

- Sử dụng phối hợp nhiều phương pháp thuyết minh : nêu định nghĩa, giải thích, liệt kê, nêu VD, dùng số liệu, so sánh, phân tích, phân loại.

II. Luyện tập

BT1: Nêu cách lập dàn ý

1. Gthiệu 1 đồ dùng

a. MB: Gthiệu khái quát đồ dùng

b. TB:

- Gthiệu lần lượt những bộ phận tạo thành.

- Gthiệu tác dụng và cách sử dụng.

H: Khi thuyết minh về một thể loại văn học cần chú ý điều gì?

H: Khi thuyết minh giới thiệu về một phương pháp (cách làm) cần chú ý điều gì ?

H: Cách lập dàn ý của đề bài thuyết minh về danh lam thắng cảnh?

- Cách bảo quản.

c. KB: Nhấn mạnh ý nghĩa, tác dụng của đồ dùng.

-Viết đoạn

2. Gthiệu 1 thể loại văn học.

- Thuyết minh đặc điểm 1 thể loại văn học phải quan sát, nhận xét, sau đó khái quát thành những đặc điểm. Cần lựa chọn những đặc điểm nổi bật.

3. Gthiệu 1 phương pháp

- Người thuyết minh phải tìm hiểu, nắm chắc phương pháp.

- Cần trình bày rõ nguyên liệu, cách thức, trình tự để thực hiện và yêu cầu chất lượng với sản phẩm.

4. Gthiệu 1 danh lam thắng cảnh

a.MB: Gthiệu về danh lam thắng cảnh

b. TB:

- Vị trí

- S (mđộ rộng hẹp)

- Gthiệu cụ thể chi tiết về từng khu vực của danh lam.

c. KB: Vị trí của danh lam thắng cảnh trong đời sống của con người

BT2:

-Lập dàn ý cho bài thuyết minh về một loài hoa ngày Tết.

-Viết đoạn với dàn ý vừa lập